

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 01 - 2026
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lò Văn Dân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Ôn; Ông Bùi Văn Thiệu.

- **Thư ký ghi phiên toà:** Bà Hoàng Thị Khánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ tham gia phiên toà:** Ông Trần Tú Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ. Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2025 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số 36/2025/QĐST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị T, sinh năm 1987. Nơi ĐKKHKT: xóm B, xã Y, tỉnh Phú Thọ. Nơi ở hiện nay: xóm M, xã Q, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt theo đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15 tháng 12 năm 2025.

- **Bị đơn:** Anh Bùi Văn K, sinh năm 1986. Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: xóm B, xã Y, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn K kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình (nay là xã Y, tỉnh Phú Thọ) và tổ chức kết hôn theo phong tục tập quán địa phương.

Thời gian đầu, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2024, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Nguyên nhân là hai bên

bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, xung đột khiến mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng. Đến nay, chị Bùi Thị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị ly hôn với anh Bùi Văn K.

Về con chung: Chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn K có 01 con chung là cháu Bùi Thị T, sinh ngày 29/10/2012. Vợ chồng ly hôn, chị Bùi Thị T đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Thị T và chưa yêu cầu anh K thực hiện cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có.

Ngoài ra chị Bùi Thị T không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải trong quá trình giải quyết vụ án anh Bùi Văn K trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị T kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện L, tỉnh Hoà Bình (nay là xã Y, tỉnh Phú Thọ) và tổ chức kết hôn theo phong tục tập quán địa phương.

Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2024, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, xung đột khiến mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng. Đến thời điểm này, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, nên chị Bùi Thị T đề nghị ly hôn anh không đồng ý.

Về con chung: Anh và chị Bùi Thị T có 01 con chung là cháu Bùi Thị T, sinh ngày 29/10/2012. Vợ chồng ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Thị T và chưa yêu cầu chị Bùi Thị T cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà anh Bùi Văn K vắng mặt nên không có yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản xác minh ngày ngày 12/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ với chính quyền địa phương nơi cư trú của anh Bùi Văn K có nội dung:

Anh Bùi Văn K và chị Bùi Thị T kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Y, huyện L, tỉnh Hòa Bình (nay là xã Y, tỉnh Phú Thọ) theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 35 ngày 05/7/2012. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm

2024 hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, xung đột khiến mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, hai vợ chồng đã li thân, khả năng đoàn tụ là rất khó.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh Bùi Văn K và chị Bùi Thị T có 01 con chung là cháu Bùi Thị T, sinh ngày 29/10/2012. Kể từ khi ly thân, anh Bùi Văn K là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Thị T.

Về điều kiện nuôi con của anh Bùi Văn K:

- Xét về yếu tố nhân phẩm, đạo đức: anh Bùi Văn K luôn luôn vui vẻ, cởi mở, hòa đồng.
- Xét đến yếu tố kinh tế để nuôi con: Anh Bùi Văn K có công việc chính là làm ruộng. Ngoài ra, anh Bùi Văn K còn đi làm thuê để kiếm thêm thu nhập.
- Về thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng con: Hiện nay, anh Bùi Văn K sinh sống tại địa phương nên đủ thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.
- Về chỗ ở: anh Bùi Văn K và chị Bùi Thị T có chỗ ở ổn định đủ điều kiện nuôi con.

Tại biên bản xác minh ngày ngày 12/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ với chính quyền địa phương nơi cư trú chị Bùi Thị T có nội dung:

Anh Bùi Văn K và chị Bùi Thị T kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Y, huyện L, tỉnh Hòa Bình (nay là xã Y, tỉnh Phú Thọ). Sau khi kết hôn, chị T chuyển về nhà anh Bùi Văn K để sinh sống nên chính quyền địa phương không nắm được thời điểm xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chính quyền địa phương không nắm được. Đến cuối năm cuối năm 2025, chị Bùi Thị T trở về địa phương sinh sống.

Về điều kiện nuôi con của chị Bùi Thị T:

- Xét về yếu tố nhân phẩm, đạo đức: Chị Bùi Thị T luôn giữ gìn tư cách, phẩm chất đạo đức có lối sống trong sạch, lành mạnh, luôn vui vẻ, cởi mở, hòa đồng.
- Xét đến yếu tố kinh tế để nuôi con: Chị Bùi Thị T có công việc chính là làm ruộng. Ngoài ra, chị Bùi Thị T còn đi làm thuê để kiếm thêm thu nhập.
- Về thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng con: Hiện nay, chị Bùi Thị T sinh sống tại địa phương nên có đủ thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng con.
- Về chỗ ở: Chị Bùi Thị T có chỗ ở ổn định đủ điều kiện nuôi con.

**Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ công nhận việc chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự của Thẩm phán, HĐXX và các đương sự từ khi thụ lý đến trước khi HĐXX nghị án.

Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: xác định mâu thuẫn giữa chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn K đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị T.

- Về con chung: đề nghị giao cháu Bùi Thị T cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Bùi Thị T không có quan điểm gì về vấn đề cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn, anh Bùi Văn K có quan điểm không cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nếu giao con cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung nên đề nghị HĐXX chưa xem xét vấn đề cấp dưỡng nuôi con trong vụ án.

- Về tài sản chung; Về công nợ chung: đề nghị không đề cập giải quyết.

- Về án phí: đề nghị căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Bùi Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: đây là vụ án hôn nhân và gia đình “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Bị đơn là anh Bùi Văn K có hộ khẩu thường trú tại xóm Bùi Bái, xã Yên Phú, tỉnh Phú Thọ. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 15 - Phú Thọ thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thông báo và tổng đạt đầy đủ các văn bản cho các bên đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 175 và khoản 1, 2 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 211 BLTTDS. Tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 205 BLTTDS để hai bên thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án. Anh K và chị Bùi Thị T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến phiên tòa, đã được đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị giải quyết vắng

mặt; Bị đơn là anh Bùi Văn K đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt Bùi Văn K và chị Bùi Thị T.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn K được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn K không có hạnh phúc do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột. Từ những nhận định trên thấy mâu thuẫn giữa anh K và chị T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể đạt được nên HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị T là phù hợp Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung*: quá trình chung sống, anh Bùi Văn K và chị Bùi Thị T có 01 con chung là cháu Bùi Thị T, sinh ngày 29/10/2012. Vợ chồng ly hôn, chị Bùi Thị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung và chưa yêu cầu anh Bùi Văn K thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khi vợ chồng ly hôn mà có con chung đủ 7 tuổi trở lên thì Tòa án bắt buộc phải xem xét nguyện vọng của con. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã hai lần lấy lời khai của cháu Bùi Thị T, cả hai lần cháu Bùi Thị T đều trình bày nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Theo kết quả xác minh tại địa phương nơi cư trú của chị T và anh K: Chị T và anh K đều có công việc ổn định, có thu nhập, chỗ ở ổn định, đủ điều kiện để nuôi con. Tuy nhiên, cháu Bùi Thị T là con gái, rất cần sự quan tâm, chăm sóc từ người mẹ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của con chung, cũng như tôn trọng nguyện vọng của con chung cần chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị T, giao cháu Bùi Thị T cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[4] *Vấn đề cấp dưỡng nuôi con*: do chị Bùi Thị T chưa đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn, anh K chưa có ý kiến gì về việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nên HĐXX không xem xét là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 luật Hôn nhân và Gia đình. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con sẽ được xử lý bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[5] *Về tài sản chung*: không yêu cầu Tòa án giải quyết; công nợ chung: không có nên HĐXX không xem xét.

[6] *Về án phí*: chị Bùi Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời gian luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81, 82, 83, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Bùi Văn K.

2. Về con chung, cấp dưỡng: giao con chung là cháu Bùi Thị T, sinh ngày 29/10/2012 cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh Bùi Văn K chưa phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004223 ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Chị Bùi Thị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc ngày niêm yết bản sao bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 15 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã Y (Theo đăng ký kết hôn số 35 ngày 25/7/2012);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lò Văn Dân